

Side Effects of Cytotoxic Therapy

TÁC DỤNG PHỤ CỦA HÓA TRỊ

Cytotoxic drugs

DO NOT

**discriminate between normal and
cancerous growth**

Những thuốc gây độc tế bào

KHÔNG

Phân biệt giữa tăng sinh bình thường và tăng sinh ung thư

Side effects are divided into...

- **Immediate** - those occurring minutes to hours after administration of chemotherapy.
- **Early** - those occurring within days to weeks of administration of chemotherapy.
- **Late or delayed** - those occurring months to years after administration of chemotherapy.

Tác dụng phụ được chia ra...

Ngay tức thời - thường xảy ra vài phút đến vài giờ sau khi thực hiện hóa chất.

Sớm- thường xảy ra trong vài ngày cho đến vài tuần sau khi thực hiện hóa chất.

Trễ hoặc trễ hơn nữa –thường xảy ra vài tháng cho đến vài năm sau khi điều trị hóa chất.

Possible side effects of Chemotherapy

- Allergic reactions
- Diarrhoea
- Nephrotoxicity
- Pigmentation changes
- Discolouration of nails
- Cardiac toxicity
- Ototoxicity
- Photosensitivity
- Vein discolouration
- Flu like aches and pains
- Radiation recall phenomena
- Stomatitis *
- Discolouration of urine
- Nausea and vomiting *
- Constipation
- Alopecia *
- Taste alteration
- Bone marrow depression *
- Pulmonary toxicity
- Haemorrhagic cystitis
- Fatigue
- Loss of concentration

Những tác dụng phụ có thể xảy ra khi điều trị hóa chất

Dị ứng

Tiêu chảy

Độc cho thận

Thay đổi màu da

Đổi màu của móng tay, chân

Độc cho tim

Độc cho tai

Nhạy cảm với ánh sáng

Tĩnh mạch đổi màu

Nhức đầu, đau nhức

Ảnh hưởng của xạ trị

Viêm miệng

Bạc màu nước tiểu

Buồn nôn và nôn

Táo bón

Rụng tóc

Thay đổi vị giác

Suy tủy

Độc tính cho phổi

Viêm bàng quang xuất huyết

Mệt mỏi

Mất tập trung

Gastrointestinal tract

- **Anorexia**
- **Nausea & Vomiting**
 - Educate patient about use of anti-emetics,
 - Evaluate what has been helpful in the past to relieve nausea and vomiting.
 - Encourage adequate fluid intake
 - Encourage good oral hygiene

Đường tiêu hóa

- **Chứng biếng ăn**
- **Buồn nôn và nôn**
 - Hướng dẫn bệnh nhân sử dụng thuốc chống nôn
 - Đánh giá tác dụng của thuốc đối với sự làm giảm buồn nôn và nôn.
 - Khuyến khích uống đủ nước
 - Hướng dẫn vệ sinh răng miệng tốt

Diarrhoea

Instruct patient about appropriate measures:

- Administration of medications
- Low residue diet
- Increase fluids
- Peri-anal skin care

Tiêu chảy

Hướng dẫn bệnh nhân về những biện pháp thích hợp:

- Thực hiện thuốc
- Ăn ít chất xơ
- Uống nhiều nước
- Vệ sinh vùng tầng sinh môn

Stomatitis

- Provide oral hygiene education
- Assess oral cavity
- Administer analgesia as required
- Administer anti-fungal agents as required
- Soft bland diet

Viêm miệng / Viêm niêm mạc

- Hướng dẫn vệ sinh răng miệng
- Đánh giá tình trạng răng miệng
- Thực hiện giảm đau theo y lệnh
- Thực hiện thuốc chống nấm theo y lệnh
- Ăn chế độ ăn dễ tiêu





Bone Marrow Depression

- **Anaemia**
 - Promote rest, avoid over exertion.
 - Check for pallor, dizziness, palpitations, weakness, palpitations.
 - Transfuse if Haemoglobin < 100

Suy tủy

Thiếu máu

- Tăng cường nghỉ ngơi, tránh hoạt động gắng sức.
- Kiểm tra sự tái nhợt, chóng mặt, hồi hộp, đánh trống ngực, sự yếu sức .
- Truyền máu nếu Hemoglobin < 100

Bone Marrow Depression

•Neutropenia

- Educate patient to report temperature >38
- Observe mouth and throat for signs of infection.
- Avoid family and friends with infections.
- Perineal care, eg stool softener
- Strict handwashing
- Avoid staff with infections
- Avoid elective surgery and dental work

With-hold chemotherapy if white cell count <2.0 and neutrophil count <1.5

Suy tủy

Giảm bạch cầu đa nhân

Hướng dẫn bệnh nhân báo khi nhiệt độ $> 38^{\circ}\text{C}$

- Quan sát miệng và họng để phát hiện những dấu hiệu nhiễm trùng
- Tránh lây nhiễm bệnh từ gia đình và bạn bè.
- Chăm sóc vùng tầng sinh môn, vd: ngồi ghế mềm
- Rửa tay kỹ lưỡng
- Tránh những dụng cụ nhiễm trùng
- Tránh mổ và chữa trị răng

Không hóa trị khi số lượng bạch cầu < 2.0 và bạch cầu đa nhân trung tính < 1.5

Thrombocytopenia

- Avoid aspirin
- Advise patient to report bleeding, and excessive bruising.
- Use an electric razor
- Offer faecal softeners if required.
- Avoid contact sports
- Avoid dental work and surgery

Giảm tiểu cầu

- Tránh uống aspirin
- Khuyến bệnh nhân báo về tình trạng chảy máu, và những vết bầm quá nhiều
- Dùng dao cạo điện
- Dùng những thuốc làm mềm phân khi có yêu cầu
- Tránh tập những môn thể thao
- Tránh chữa trị răng và mổ

Thrombocytopenia (cont)

- Withhold chemotherapy if platelet count is less than 100,000
- Transfuse platelets if less than 20,000
- Test urine for blood
- Avoid subcutaneous and intramuscular and PR medications.
- Minimise venepuncture and blood pressure readings

Giảm tiểu cầu (tt)

- Không hóa trị khi số lượng tiểu cầu dưới $100.000/\text{mm}^3$
- Truyền tiểu cầu khi số lượng tiểu cầu dưới $20.000/\text{mm}^3$
- Xét nghiệm nước tiểu để tìm hồng cầu
- Tránh tiêm bắp, tiêm dưới da và những thuốc đặt hậu môn
- Giảm thiểu tối đa tiêm tĩnh mạch và đo huyết áp

Alopecia

- Purchase hairpiece prior to actual hair loss. Protect scalp with scarves & hats.
- Advise patient they may lose their hair gradually or rapidly.
- Alert to possible loss of body hair as well as scalp hair
- Discourage hair dyes, hairsprays & perms

Rụng tóc

- Chuẩn bị bộ tóc giả trước khi tóc thật rụng. Bảo vệ da đầu với khăn và mũ.
- Báo cho bệnh nhân biết họ có thể bị rụng tóc từ từ hoặc nhanh chóng.
- Báo cho bệnh nhân biết có thể bị rụng lông ở những vùng khác trên thân thể như là rụng tóc.
- Không khuyến khích nhuộm tóc, và sử dụng những loại keo xịt tóc.









Fatigue

- Reassure that fatigue is an expected side effect that will improve gradually once treatment ended
- Exclude other causes, ie. anaemia, infection or poorly controlled diabetes
- Establish pattern and severity of fatigue.
- Restructure activities to take advantage of highest energy periods

Mệt mỏi

- Bảo đảm rằng sự mệt mỏi sẽ được cải thiện từ từ một khi việc điều trị kết thúc.
- Ngoại trừ những nguyên nhân khác, như là thiếu máu, nhiễm trùng hay bệnh tiểu đường không kiểm soát được.
- Thiết lập tiêu chuẩn và mức độ trầm trọng của sự mệt mỏi.
- Sắp xếp lại những hoạt động để sử dụng những khoảng thời gian cảm thấy khỏe nhất.

Gonads

Cytotoxic agents can be **mutagenic**, potentially **carcinogenic** and/or **teratogenic**

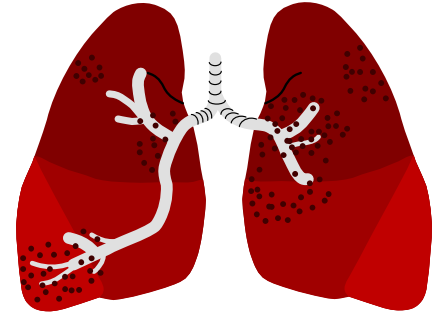
- Provide counselling to the patient and their partner
- Educate patient to continue contraception
- Advise of the availability of sperm banking and ova storage, prior to treatment commencing.
- Female patients may experience early menopause
- Loss of libido

Hệ sinh dục

Thuốc gây độc tế bào có thể làm đột biến gen, có tiềm năng sinh ung thư và/ hay biến đổi gen.

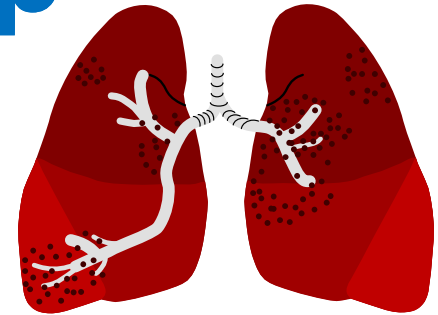
- Chuẩn bị đầy đủ những hướng dẫn cho bệnh nhân và bạn bè của họ.
- Hướng dẫn bệnh nhân tiếp tục sử dụng biện pháp tránh thai.
- Nếu có thể khuyên bệnh nhân trữ tinh trùng hay trứng trước khi bắt đầu điều trị.
- Những bệnh nhân nữ có thể bị mãn kinh sớm.
- Lãnh cảm.

Pulmonary Effects



- Perform pulmonary function tests prior to and during therapy when receiving pulmonary toxic drugs
- Advise patient to report dyspnoea or unproductive cough.

Ảnh hưởng hô hấp



- Thực hiện những xét nghiệm về chức năng phổi trước và trong khi điều trị những thuốc gây độc cho phổi.
- Khuyến bệnh nhân báo khi thấy khó thở hay ho khan.



Auditory effects

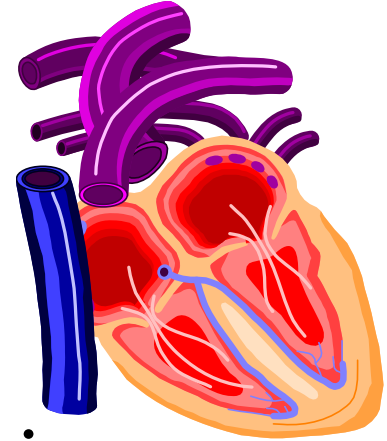
- Perform auditory tests prior to and during chemotherapy
- Report tinnitus and loss of hearing.

Ảnh hưởng thính giác



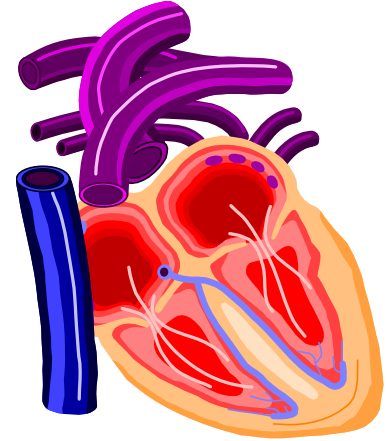
- Thực hiện những xét nghiệm về tai trước và trong khi điều trị hóa chất
- Phải báo khi thấy có triệu chứng ù tai và giảm thính lực

Cardiac effects



- ECG and left ventricular ejection fraction prior to commencement of anthracycline chemotherapy.
- Ensure accurate records of the amount of drug administered.

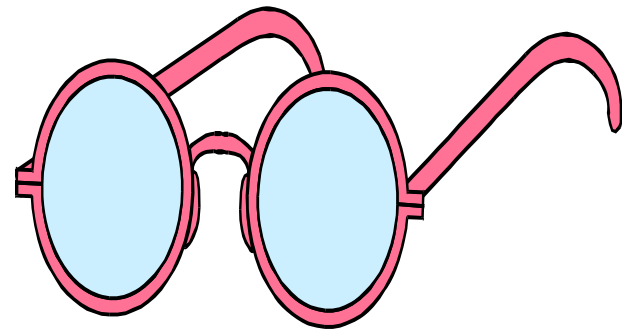
Ảnh hưởng tim



- ECG and left ventricular ejection fraction prior to commencement of anthracycline chemotherapy.
- Bảo đảm việc ghi chính xác vào hồ sơ lượng thuốc được thực hiện

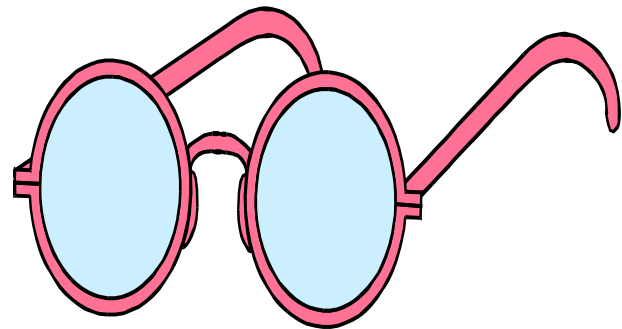
Ocular effects

- Instill lubricating eye drops if necessary.
- Encourage the patient to report any eye problems.



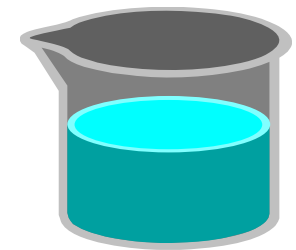
Ảnh hưởng thị lực

- Tra hoặc nhỏ thuốc mắt khi cần thiết.
- Khuyến khích bệnh nhân báo khi thấy bất kỳ có những vấn đề về mắt.



Urinary Symptoms

- Monitor urea and electrolytes
- Monitor intake and output of fluids
- Educate on the importance of maintaining fluid input
- Advise on the possibility of coloured urine if receiving a coloured drug
- Report haematuria and cystitis



Triệu chứng đường tiểu

- Theo dõi urê và điện giải.
- Theo dõi lượng dịch vào và ra.
- Giáo dục tầm quan trọng của việc duy trì lượng vào.
- Báo cho bệnh nhân khả năng nước tiểu đổi màu nếu uống thuốc có màu.
- Báo lại khi tiểu có máu và viêm bàng quang.





Neurological effects

Educate the patient and family to the possibility of neurological effects

- Report pins and needles in extremities, change in gait, mood swings, constipation
- Alert to the possibility of loss of concentration



Ảnh hưởng thần kinh

- Hướng dẫn bệnh nhân và gia đình những ảnh hưởng thần kinh có thể xảy ra.
- Báo khi thấy có cảm giác kiến bò ở tay chân, thay đổi dáng đi, tâm trạng không ổn định, chứng táo bón.
- Cảnh báo có thể có tình trạng mất tập trung.

Skin Effects

- Rashes
- Sunburn due to ultra violet sensitivity
- Hand/foot syndrome
- Nail ridging and discolouration
- "Mapping" of veins
- "Twisted vein" phenomena
- Radiation recall phenomena

Ảnh hưởng da

- Chứng phát ban
- Sạm da
- Nhạy cảm
- Hội chứng tay/ chân
- Móng tay, chân gồ lên và đổi màu
- “Tình trạng lặn” của các tĩnh mạch
- Hiện tượng “tĩnh mạch ngoằn ngoèo”
- Ảnh hưởng do xạ trị









Xemanhdep.com